

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2026 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán				Quyết toán		So sánh QT/DT (%)			
		BTC giao		HĐND TP		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	BTC giao		HĐND giao	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP			Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5/1	8=6/2	9=5/3	10=6/4
	TỔNG SỐ (A+B+C+D)	48.833.000	33.936.431	50.724.026	35.633.537	64.120.762,60	103.153.022,07	131,3%		126,4%	
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	48.833.000	33.936.431	50.724.026	35.633.537	64.120.762,60	47.514.523,62	131,3%	140,0%	126,4%	133,3%
I	Thu nội địa	41.273.000	33.936.431	43.095.000	35.564.511	56.026.947,37	47.346.301,70	135,7%	139,5%	130,0%	133,1%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	2.024.000	1.722.460	2.024.000	1.722.460	2.344.718,62	2.016.368,54	115,8%	117,1%	115,8%	117,1%
1.1	Thuế giá trị gia tăng	1.038.000	857.610	1.038.000	857.610	1.134.346,33	939.614,95	109,3%	109,6%	109,3%	109,6%
1.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	360.000	298.800	360.000	298.800	365.956,09	303.743,55	101,7%	101,7%	101,7%	101,7%
1.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	350.000	290.050	350.000	290.050	416.873,57	345.467,41	119,1%	119,1%	119,1%	119,1%
1.4	Thuế tài nguyên	276.000	276.000	276.000	276.000	427.542,63	427.542,63	154,9%	154,9%	154,9%	154,9%
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	275.000	229.926	275.000	229.926	466.489,13	390.729,31	169,6%	169,9%	169,6%	169,9%
2.1	Thuế giá trị gia tăng	165.600	137.082	165.600	137.082	289.773,33	240.384,56	175,0%	175,4%	175,0%	175,4%
2.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	200	164	200	164	404,61	339,19	202,3%	206,8%	202,3%	206,8%
2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	95.000	78.480	95.000	78.480	153.871,63	127.565,99	162,0%	162,5%	162,0%	162,5%
2.4	Thuế tài nguyên	14.200	14.200	14.200	14.200	22.439,57	22.439,57	158,0%	158,0%	158,0%	158,0%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	5.225.000	4.326.935	5.225.000	4.326.935	8.151.445,55	6.641.596,95	156,0%	153,5%	156,0%	153,5%
3.1	Thuế giá trị gia tăng	926.500	766.125	926.500	766.125	1.586.563,69	1.314.216,66	171,2%	171,5%	171,2%	171,5%
3.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.098.000	2.566.160	3.098.000	2.566.160	4.320.579,44	3.582.772,95	139,5%	139,6%	139,5%	139,6%
3.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.195.000	989.150	1.195.000	989.150	2.232.030,60	1.732.335,52	186,8%	175,1%	186,8%	175,1%
3.4	Thuế tài nguyên	5.500	5.500	5.500	5.500	12.271,82	12.271,82	223,1%	223,1%	223,1%	223,1%
3.5	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	0		0		0,00	0,00	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	16.691.000	13.720.110	17.713.000	14.546.990	22.153.060,25	18.380.561,74	132,7%	134,0%	125,1%	126,4%
4.1	Thuế giá trị gia tăng	6.315.000	5.212.150	6.315.000	5.212.150	8.295.242,58	6.874.453,87	131,4%	131,9%	131,4%	131,9%
4.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	7.495.000	6.064.060	8.517.000	6.890.940	8.987.762,68	7.377.584,03	119,9%	121,7%	105,5%	107,1%
4.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.520.000	2.082.900	2.520.000	2.082.900	4.318.873,33	3.577.342,17	171,4%	171,7%	171,4%	171,7%
4.4	Thuế tài nguyên	361.000	361.000	361.000	361.000	551.181,67	551.181,67	152,7%	152,7%	152,7%	152,7%
5	Lệ phí trước bạ	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.995.898,89	1.995.898,89	170,6%	170,6%	170,6%	170,6%
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp					0,00	0,00	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	355.000	355.000	355.000	355.000	513.166,17	513.166,17	144,6%	144,6%	144,6%	144,6%
8	Thuế thu nhập cá nhân	4.050.000	3.352.000	4.050.000	3.352.000	6.328.916,80	5.249.188,20	156,3%	156,6%	156,3%	156,6%
9	Thuế Bảo vệ môi trường	3.000.000	1.489.500	3.000.000	1.489.500	1.683.855,32	840.073,56	56,1%	56,4%	56,1%	56,4%

STT	NỘI DUNG	Dự toán				Quyết toán		So sánh QT/DT (%)			
		BTC giao		HDND TP		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	BTC giao		HDND giao	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP			Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5/1	8=6/2	9=5/3	10=6/4
10	Phí, lệ phí	990.000	580.000	990.000	580.000	1.066.978,00	501.965,04	107,8%	86,5%	107,8%	86,5%
10.1	Phí, lệ phí trung ương	410.000		410.000		565.012,96	0,00	137,8%	0,0%	137,8%	0,0%
10.2	Phí, lệ phí tỉnh	580.000	580.000	580.000	580.000	454.558,25	454.558,25	78,4%	78,4%	78,4%	78,4%
10.3	Phí, lệ phí phường, xã		0		0	47.406,79	47.406,79	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	<i>Trong đó: Phí BVMT đối với KTKS</i>		0		0	38.394,70	38.394,70	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
11	Tiền sử dụng đất	4.900.000	4.900.000	5.700.000	5.700.000	5.522.441,90	5.521.745,36	112,7%	112,7%	96,9%	96,9%
12	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	2.704.964,08	2.704.963,34	265,2%	265,2%	265,2%	265,2%
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển	0	0		0	0,00	0,00	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
14	Thu từ bán tài sản nhà nước	0	0		0	0,00	0,00	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
15	Thu tiền cho thuê và bán nhà thuộc SHNN	18.000	18.000	18.000	18.000	33.603,68	33.603,68	186,7%	186,7%	186,7%	186,7%
16	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	109.000	49.500	109.000	49.500	159.447,41	92.478,94	146,3%	186,8%	146,3%	186,8%
17	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	13.000	13.000	13.000	13.000	15.723,89	15.723,89	121,0%	121,0%	121,0%	121,0%
18	Thu khác ngân sách	1.025.000	582.000	1.025.000	583.200	2.408.422,17	1.970.422,58	235,0%	338,6%	235,0%	337,9%
18.1	Thu khác ngân sách trung ương	443.000		441.800		437.999,59	0,00	98,9%	0,0%	99,1%	0,0%
18.2	Thu khác ngân sách địa phương	582.000	582.000	583.200	583.200	1.970.422,58	1.970.422,58	338,6%	338,6%	337,9%	337,9%
19	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	58.000	58.000	58.000	58.000	72.303,17	72.303,17	124,7%	124,7%	124,7%	124,7%
20	Thu từ hoạt động XSKT	350.000	350.000	350.000	350.000	405.512,33	405.512,33	115,9%	115,9%	115,9%	115,9%
20.1	Thuế giá trị gia tăng					147.350,41	147.350,41				
20.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp					11.223,14	11.223,14				
20.3	Thu từ thu nhập sau thuế					45.667,05	45.667,05				
20.4	Thuế tiêu thụ đặc biệt					201.262,64	201.262,64				
20.5	Thu khác					9,09	9,09				
II	Thu về dầu thô					0,00	0,00				
III	Thu xuất nhập khẩu	7.560.000	0	7.560.000	0	7.885.650,17	0,00	104,3%	0,0%	104,3%	0,0%
1	Thuế xuất khẩu	150.000		150.000		109.152,09	0,00	72,8%		72,8%	
2	Thuế nhập khẩu	2.016.100		2.016.100		1.112.512,51	0,00	55,2%		55,2%	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	74.000		74.000		57.999,06	0,00	78,4%		78,4%	
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	5.295.000		5.295.000		6.550.011,68	0,00	123,7%		123,7%	
5	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan Hải quan thực hiện	2.900		2.900		3.876,95	0,00	133,7%		133,7%	
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam	0		0		28.836,86	0,00	0,0%		0,0%	
7	Thu khác	22.000		22.000		23.261,02	0,00	105,7%		105,7%	
IV	Thu viện trợ			69.026	69.026	81.544,04	41.600,91	0,0%	0,0%	118,1%	60,3%
V	Các khoản huy động, đóng góp					126.621,02	126.621,02				

STT	NỘI DUNG	Dự toán				Quyết toán		So sánh QT/DT (%)			
		BTC giao		HDND TP		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	BTC giao		HDND giao	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP			Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5/1	8=6/2	9=5/3	10=6/4
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng					13.546,63	13.546,63				
2	Các khoản huy động đóng góp khác					113.074,39	113.074,39				
VI	Thu hồi vốn của nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính										
B	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG		0		0		8.783.786,57			0,0%	0,0%
1	Bổ sung cân đối									0,0%	0,0%
2	Bổ sung có mục tiêu		0		0		8.783.786,57			0,0%	0,0%
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước		0		0		8.513.114,01			0,0%	0,0%
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước		0		0		270.672,57			0,0%	0,0%
C	THU CHUYỂN NGUỒN				0		43.938.275,77			0,0%	0,0%
D	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH						2.916.436,10			0,0%	0,0%

Ghi chú: Biểu số liệu không bao gồm thu chuyển giao giữa các cấp ngân sách địa phương (thành phố, phường, xã) và thu vay ngân sách địa phương.